

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng", viết tắt là "NHTMCPCTVN"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là "Vietinbank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Trong năm 2010 và 2011, Ngân hàng đã thực hiện một số đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn thành công và Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội đã cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi số 0100111948 thay thế Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam vào ngày 28 tháng 12 năm 2011.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cho phép.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao dịch, ba (3) đơn vị sự nghiệp, ba (3) văn phòng đại diện, một trăm năm mươi (151) chi nhánh cấp một (trong đó có 2 chi nhánh tại nước ngoài – chi nhánh Đức và chi nhánh Lào), tám trăm chín chín (899) phòng giao dịch, và bốn mươi chín (49) quỹ tiết kiệm tại sáu mươi ba (63) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có 6 công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Quyết định Thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của NH
1	Công ty Cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10/3/2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	107/UBCK-GP ngày 1 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hồ Chí Minh cấp ngày 20/7/2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 21 tháng 4 năm 2009 của Bộ tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH Một thành viên Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/11/2010	Kinh doanh, sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phạm Huy Hùng	Chủ tịch HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Nguyễn Văn Thắng	Ủy viên HĐQT	Ngày 1 tháng 6 năm 2011
Bà Phạm Thị Hoàng Tâm	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Đỗ Thị Thủy	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Trần Xuân Châu	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Nguyễn Hồng Vân	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Trần Thị Hồng Hạnh	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Michael Knight Ipson	Ủy viên HĐQT	Ngày 31 tháng 5 năm 2011
Ông Phạm Xuân Lập	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Ngày 3 tháng 7 năm 2009 Nghỉ chế độ ngày 1 tháng 6 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Trần Thị Lê Nga	Trưởng ban	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Phạm Thị Thom	Thành viên	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Phan Thị Quý	Thành viên	Ngày 3 tháng 7 năm 2009

BAN GIÁM ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Văn Thắng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm Quyền Tổng Giám đốc ngày 1 tháng 6 năm 2011, Bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 26 tháng 12 năm 2011
Ông Nguyễn Viết Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Lê Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Võ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Ông Nghiêm Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2009 Chuyển công tác ngày 16 tháng 1 năm 2012
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2011
Ông Phạm Xuân Lập	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2009 Nghỉ chế độ ngày 1 tháng 6 năm 2011
Ông Nguyễn Văn Chung	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010 Nghỉ chế độ ngày 1 tháng 6 năm 2011

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này là ông Phạm Huy Hùng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng và các công ty con cho các năm tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành đã cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Thay mặt Ban Điều hành:

Ông Nguyễn Văn Thắng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2012

Số tham chiếu: 60755043/1539153

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con được trình bày từ trang 6 đến trang 90, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tin dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng lưu ý đến Thuyết minh số 47 - Các nghĩa vụ tiềm ẩn trên các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Cơ quan pháp luật hiện đang tiến hành các thủ tục tố tụng khởi tố về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với hai cá nhân nguyên là nhân viên của Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Nhà Bè của Ngân hàng. Theo các quy định của pháp luật tố tụng hình sự đối với một vụ án đã được khởi tố điều tra, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên có liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được xét xử, có tuyên án cụ thể và bản án có hiệu lực. Tuy nhiên, dựa trên kết quả của các thủ tục điều tra, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo này, Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nêu trên.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Trần Đình Cường
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0135/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2012

Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0923/KTV

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BẢNG CĂN ĐỒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B02 /TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 trình bày lại triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	3.713.859	2.813.948
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	12.101.060	5.036.794
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	7	65.451.926	50.960.782
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	7.1	61.979.076	46.680.157
Cho vay các TCTD khác	7.2	3.500.000	4.290.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(27.150)	(9.375)
Chứng khoán kinh doanh	8	542.704	224.203
Chứng khoán kinh doanh		557.358	230.761
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(14.654)	(6.558)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	20.236	19.242
Cho vay khách hàng		290.397.810	231.434.054
Cho vay khách hàng	10	293.434.312	234.204.809
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(3.036.502)	(2.770.755)
Chứng khoán đầu tư	12	67.448.881	61.585.378
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		65.320.966	55.645.824
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.400.000	6.208.700
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(272.085)	(269.146)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	2.924.485	2.092.756
Vốn góp liên doanh	13.1	2.601.041	1.782.208
Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	25.004	-
Đầu tư dài hạn khác	13.3	298.440	310.548
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định	14	3.746.217	3.302.346
Tài sản cố định hữu hình	14.1	2.548.273	2.206.346
Nguyên giá tài sản cố định		5.541.803	4.596.043
Hao mòn tài sản cố định		(2.993.530)	(2.389.697)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		587	587
Hao mòn tài sản cố định		(587)	(587)
Tài sản cố định vô hình	14.2	1.197.944	1.096.000
Nguyên giá tài sản cố định		1.442.639	1.284.224
Hao mòn tài sản cố định		(244.695)	(188.224)
Tài sản có khác	15	14.256.747	10.261.152
Các khoản phải thu		5.556.418	3.049.100
Các khoản lãi, phí phải thu		6.664.631	4.886.424
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác		2.044.263	2.330.346
Trong đó: Lợi thế thương mại	16	13.612	15.427
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác		(8.565)	(4.718)
TỔNG TÀI SẢN		460.603.925	367.730.655

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 50 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐÔI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B02 /TCTD-HN

	Thuyết minh	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 trình bày lại triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	27.293.733	43.220.678
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	74.407.913	35.096.726
Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	58.211.970	26.188.144
Vay các TCTD khác	18.2	16.195.943	8.908.582
Tiền gửi của khách hàng	19	257.273.708	205.918.705
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	9	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20	36.824.508	23.840.837
Phát hành giấy tờ có giá thông thường	21	11.089.117	10.728.283
Các khoản nợ khác	22	25.015.554	30.522.967
Các khoản lãi, phí phải trả		4.834.923	3.559.978
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	23.2	-	130
Các khoản phải trả và công nợ khác		19.744.820	26.372.017
Dự phòng rủi ro khác	11	435.811	590.842
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		431.904.533	349.328.196
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	24		
Vốn của TCTD		22.173.891	15.262.069
Vốn điều lệ		20.229.722	15.172.291
Vốn đầu tư XDCB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		1.944.169	89.778
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Trái phiếu chuyển đổi		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD	24	1.476.203	571.897
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi BCTC		300.163	118.766
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		4.540.639	2.247.814
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		28.490.896	18.200.546
LỢI ÍCH CỦA CÓ ĐÔNG THIỆU SỐ		208.496	201.913
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CÓ ĐÔNG THIỆU SỐ		460.603.925	367.730.655

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 50 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B02 /TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 trình bày lại triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	39		
Bảo lãnh vay vốn	138.008	49.899	
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	30.125.189	21.790.267	
Bảo lãnh khác	17.574.611	14.649.731	
Các cam kết đưa ra (*)			
Cam kết tài trợ cho khách hàng vô điều kiện và không hủy ngang	-	-	
Cam kết khác	-	-	
	47.837.808	36.489.897	

(*): Đây là các cam kết vô điều kiện. Các cam kết cho vay có điều kiện không bao gồm trong khoản mục này.

Người lập:

Người phê duyệt

Ông Hạ Quang Vũ
Trưởng phòng Quản lý Kế toán
Tài chính

Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 50 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B03/ TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2011 triệu đồng</i>	<i>2010 trình bày lại triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	55.775.244	31.919.277
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(35.727.190)	(19.830.153)
Thu nhập lãi thuần		20.048.054	12.089.124
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	29	1.923.360	1.807.456
Chi phí hoạt động dịch vụ	29	(771.029)	(333.393)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	29	1.152.331	1.474.063
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	30	382.562	158.444
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	10.930	(38.591)
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	(501.144)	(260.177)
Thu nhập từ hoạt động khác		1.191.117	1.341.685
Chi phí hoạt động khác		(167.014)	(70.072)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	33	1.024.103	1.271.613
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	34	257.345	164.220
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		22.374.181	14.858.696
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	35	(9.077.909)	(7.195.334)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		13.296.272	7.663.362
Chi phí DPRR cho các khoản cho vay khách hàng	11.1	(5.041.507)	(2.650.973)
Chi phí DPRR cho các khoản cho vay các TCTD	7.2	(17.775)	(9.375)
(Chi phí)/hoàn nhập DPRR rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	11.2	155.031	(364.732)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		8.392.021	4.638.282
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	(2.132.654)	(1.149.164)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(44.588)
Chi phí thuế TNDN		(2.132.654)	(1.193.752)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		6.259.367	3.444.530
Lợi ích của cổ đông thiểu số		15.572	8.869
LỢI NHUẬN THUẦN CỦA CHỦ SỞ HỮU		6.243.795	3.435.661
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	25	3.162	2.079

Người lập

Ông Hạ Quang Vũ
Trưởng phòng Quản lý Kế toán
Tài chính

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt
Ông Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 50 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B04/ TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2011 triệu đồng</i>	<i>2010 trình bày lại triệu đồng</i>
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		53.934.333	29.428.470
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(34.452.245)	(18.010.936)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.141.704	1.474.063
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		960.930	(44.701)
Thu nhập khác		(1.350.461)	73.208
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1.170.498	1.193.854
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(8.339.552)	(7.184.002)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	23	(2.164.061)	(1.106.833)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		10.901.146	5.823.123
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>		<i>(74.211.604)</i>	<i>(99.394.189)</i>
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(1.339.250)	(4.368.511)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(6.691.466)	(22.489.477)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(994)	55.986
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(59.229.503)	(71.034.324)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(5.270.760)	-
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.679.631)	(1.557.863)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>		<i>80.460.641</i>	<i>118.381.392</i>
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(15.926.945)	29.501.989
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		39.311.187	20.084.569
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		51.355.003	57.544.106
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		360.834	2.143.026
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		12.983.671	(10.684.165)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(220.091)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(7.619.920)	20.022.802
Chi từ các quỹ của TCTD		(3.189)	(10.844)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.150.183	24.810.326
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(584.033)	(1.879.321)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		118.444	23.780
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(429.780)	(578.125)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	3.160
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		19.908	126.193
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(875.461)	(2.304.313)

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B04/TCTD-HN

	Thuyết minh	2011 triệu đồng	2010 trình bày lại triệu đồng
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		6.911.822	339.393
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cỗ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(2.043.709)	(11.172)	
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	(8.989)	-	
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	4.859.124	328.221	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	21.133.846	22.834.234	
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	53.160.553	30.326.319	
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	36	74.294.399	53.160.553

Người lập

Người phê duyệt



Ông Hạ Quang Vũ
Trưởng phòng Quản lý Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 50 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B05/TCTD-HN

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng", viết tắt là "NHTMCPCTVN"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là "Vietinbank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Trong năm 2011, Ngân hàng đã phát hành cổ phiếu tăng vốn thành công và Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội đã cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi số 0100111948 thay thế Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam vào ngày 28 tháng 12 năm 2011.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 19 tháng 5 năm 2010, phương án tăng vốn đợt 1 năm 2010 của Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận tại văn bản số 3679/NHNN-TTGSNH và ngày 24 tháng 8 năm 2010, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Quyết định cấp giấy chứng nhận chào đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 651/UBCK-GCN cho Ngân hàng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 03 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn điều lệ của Ngân hàng là 20.229.722 triệu đồng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao dịch, ba (3) đơn vị sự nghiệp, ba (3) văn phòng đại diện, một trăm năm mươi (151) chi nhánh cấp một (trong đó có 2 chi nhánh tại nước ngoài – chi nhánh Đức và chi nhánh Lào), tám trăm chín chín (899) phòng giao dịch, và bốn mươi chín (49) quỹ tiết kiệm tại sáu mươi ba (63) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có 6 công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Quyết định Thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của NH
1	Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10/3/2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	107/UBCK-GP ngày 1 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hồ Chí Minh cấp ngày 20/7/2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 21 tháng 4 năm 2009 của Bộ tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH Một thành viên Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/11/2010	Kinh doanh, sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 18.622 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2010: 17.243 người).

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến cái nhìn của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 24.1 và Thuyết minh 25.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHÉ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đánh kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

Các chính sách kế toán được xây dựng trong trường hợp không có hướng dẫn cụ thể trong hệ thống chuẩn mực

Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể cho việc ước tính và trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào trái phiếu của các tổ chức kinh tế. Trong năm, Ngân hàng đã đánh giá rủi ro tín dụng phát sinh và thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản mục này như sau:

Khoản mục	Giá trị ghi sổ	Mức trích dự phòng	Cơ sở trích lập
Trái phiếu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	500.000	500.000	Dựa trên đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro thực sự của trái phiếu.
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	22.464.225	168.444	Dựa trên đánh giá của Ngân hàng về khả năng gia tăng của rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế phát hành của riêng Ngân hàng do tình hình kinh tế suy thoái nói chung. Mức trích dự phòng được xác định trên cơ sở tham chiếu tỷ lệ dự phòng chung áp dụng như các khoản cho vay theo Quyết định 493/2007/QĐ-NHNN.
Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn	200.000	1.500	

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thế giới ngoài Việt Nam.

3.3 Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Mẫu số B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 *Hợp nhất các báo cáo tài chính* (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi ngoại tệ phản ánh 50% khoản thặng dư được phân bổ từ việc quy đổi các báo cáo tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Ngân hàng Liên doanh Indovina đang được trình bày bằng đô la Mỹ sang VNĐ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Ngân hàng ghi nhận khoản phát sinh quỹ này theo tỷ lệ góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh số 13).

3.4 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.4.1 *Hoạt động liên tục*

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.4.2 *Dự phòng rủi ro các trái phiếu của các tổ chức kinh tế*

Vào cuối kỳ tài chính, Ngân hàng (không bao gồm các công ty con) tiến hành đánh giá khả năng thu hồi của các khoản trái phiếu của các tổ chức kinh tế để xác định mức độ dự phòng cho các khoản mục này ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngân hàng đưa ra các ước tính này dựa trên khả năng tài chính của đối tác và giá trị có thể thu hồi được của tài sản đảm bảo nếu có. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố có mức độ khác nhau trong nhận định chủ quan cũng như tính không chắc chắn và kết quả thực tế có thể khác nhau dẫn đến việc có thể có điều chỉnh một số khoản trong tương lai.

3.5 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.5.1 *Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam*

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHÉ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

- 3.5.1 Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan như được trình bày theo thuyết minh số 48 trên các báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

3.5.2 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Theo Thông tư 130/2008/TT-BTC, các ngân hàng được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Ngân hàng tự xác định mức trích lập Quỹ phát triển khoa học công nghệ theo quy định trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trong thời hạn 5 năm, kể từ khi trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì ngân hàng phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tổ chức và hoạt động của quỹ được thực hiện theo Thông tư 15/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí hoạt động của Ngân hàng để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng đã trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với mức trích 9,8% lợi nhuận cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2011 tương đương 400.000 triệu đồng. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã có quyết định chính thức hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Do việc trích lập và hoàn nhập diễn ra trong cùng một năm tài chính nên không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh cả năm của Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.6 Điều chỉnh/trình bày lại số dư đầu kỳ và các cơ sở điều chỉnh

Trong năm 2011, Ngân hàng thực hiện điều chỉnh và trình bày lại một số số liệu theo kết quả Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") và phân loại lại một số khoản mục trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 như sau:

3.6.1 Ảnh hưởng đối với tổng tài sản

Trích từ bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Ghi chú	31/12/2010 số đã báo cáo triệu đồng	Phân loại lại/ Điều chỉnh triệu đồng	31/12/2010 trình bày lại triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(2.769.902)	(853)	(2.770.755)
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		4.596.080	(37)	4.596.043
Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(2.389.734)	37	(2.389.697)
Nguyên giá tài sản cố định vô hình	3.6.1.1	1.279.523	4.701	1.284.224
Các khoản lãi, phí phải thu		4.886.335	89	4.886.424
Các khoản phải thu	3.6.1.2	2.946.861	102.239	3.049.100
Tài sản cố khác	3.6.1.3	2.418.058	(87.712)	2.330.346
ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI TỔNG TÀI SẢN			18.464	

3.6.1.1 Tăng nguyên giá tài sản cố định do tài sản đã đưa vào sử dụng nhưng chưa theo dõi trên sổ sách theo KTNN.

3.6.1.2 Khoản mục này bao gồm các nội dung sau:

Nội dung Phân loại lại/Điều chỉnh

Tăng thuế giá trị gia tăng phải nộp và tăng phải thu khách hàng theo KTNN
Phân loại lại thuế GTGT phải thu từ tài sản cố khác sang các khoản phải thu

Số tiền
triệu đồng

13.907
88.332

102.239

3.6.1.3 Khoản mục này bao gồm các nội dung sau:

Nội dung Phân loại lại/Điều chỉnh

Tăng chi phí chờ phân bổ theo KTNN

Phân loại lại thuế GTGT phải thu từ tài sản cố khác sang các khoản phải thu

Số tiền
triệu đồng

620

(88.332)

(87.712)

3.6.2 Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi ích cổ đông thiểu số

Trích từ bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Ghi chú	31/12/2010 số đã báo cáo triệu đồng	Phân loại lại/ Điều chỉnh triệu đồng	31/12/2010 trình bày lại triệu đồng
Phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro, phân loại lại	3.6.2.1	44.734.885	(20.894.048)	23.840.837
Các khoản lãi phải trả		3.560.011	(33)	3.559.978
Các khoản phải trả và công nợ khác	3.6.2.2	5.489.655	20.882.362	26.372.017
Lợi nhuận để lại (xem mục 3.6.3)		2.217.631	30.183	2.247.814
ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			18.464	

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHÉ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.6 Điều chỉnh/trình bày lại số dư đầu kỳ và các cơ sở điều chỉnh (tiếp theo)

3.6.2 Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi ích cổ đông thiểu số (tiếp theo)

3.6.2.1 Phân loại lại khoản Vốn nhận từ Kho bạc Nhà nước sang các khoản phải trả

3.6.2.2 Khoản mục này bao gồm các nội dung sau:

Nội dung Phân loại lại/Điều chỉnh	Số tiền triệu đồng
Ảnh hưởng của phân loại lại trình bày ở thuyết minh 3.6.2.1	20.894.048
Giảm doanh thu nhận trước từ phí bảo lãnh phát hành trái phiếu chờ phân bổ theo KTNN	(37.957)
Giảm phải trả khác theo KTNN	(1.021)
Tăng phải trả thuế TNDN do ảnh hưởng từ các bút toán điều chỉnh của KTNN	10.061
Tăng phải trả khác theo KTNN	17.231
	20.882.362

3.6.3 Trích từ báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ghi chú	Năm 2010 số đã báo cáo triệu đồng	Phân loại lại/Điều chỉnh triệu đồng	Năm 2010 Trình bày lại triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	31.919.188	89	31.919.277
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(19.830.186)	33	(19.830.153)
Ảnh hưởng đối với thu nhập lãi thuần		122	
Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	3.6.3.1	1.436.106	37.957
Thu nhập từ hoạt động khác		1.340.664	1.021
Chi phí hoạt động khác		(70.266)	194
Ảnh hưởng đối với lãi lỗ thuần từ hoạt động khác			1.215
ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		39.294	
Chi phí khấu khao và khấu trừ		(643.727)	97
Chi phí hoạt động khác		(2.412.428)	1.706
ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		1.803	
Chi phí DPRR cho các khoản cho vay KH		(2.650.120)	(853)
ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		40.244	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.6.3.2	(1.139.103)	(10.061)
ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI LỢI NHUẬN SAU THUẾ		30.183	

3.6.3.1 Tăng thu nhập từ phí bảo lãnh phát hành trái phiếu theo KTNN.

3.6.3.2 Tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh theo kết quả kiểm toán Nhà nước.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.6 Điều chỉnh/trình bày lại số dư đầu kỳ và các cơ sở điều chỉnh (tiếp theo)

3.6.4 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	Ghi chú	Năm 2010 số đã báo cáo triệu đồng	Phân loại lãi/ Điều chỉnh triệu đồng	31/12/2010 trình bày lại triệu đồng
Bảo lãnh khác	3.6.4.1	14.776.573	(126.842)	14.649.731
			(126.842)	

3.6.4.1 Giảm giá trị các cam kết bảo lãnh đã hết hiệu lực tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo KTNN.

3.6.5 Trích từ lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HĐ KINH DOANH	Ghi chú	Năm 2010 số đã báo cáo triệu đồng	Phân loại lãi/ Điều chỉnh triệu đồng	Năm 2010 trình bày lại triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	3.6.5.1	1.436.106	37.957	1.474.063
Thu nhập khác		71.993	1.215	73.208
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(7.185.708)	1.706	(7.184.002)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	3.6.5.2	(1.096.772)	(10.061)	(1.106.833)
Ảnh hưởng ròng đến chỉ tiêu Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			30.817	
Những thay đổi về tài sản hoạt động			(14.527)	
(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.543.336)	(14.527)	(1.557.863)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			(11.686)	
Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	3.6.5.3	10.209.883	(20.894.048)	(10.684.165)
Tăng/ (Giảm) công nợ khác	3.6.5.4	(859.560)	20.882.362	20.022.802
Ảnh hưởng ròng đến chỉ tiêu Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động kinh doanh			4.604	
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ				
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang		(1.874.657)	(4.664)	(1.879.321)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		23.720	60	23.780
Ảnh hưởng ròng đến chỉ tiêu Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động đầu tư		(2.299.709)	(4.604)	(2.304.313)

3.6.5.1 Tăng thu nhập từ phí bảo lãnh phát hành trái phiếu theo KTNN

3.6.5.2 Tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh theo kết quả kiểm toán Nhà nước.

3.6.5.3 Phân loại lãi khoản Vốn nhận từ Kho bạc Nhà nước sang các khoản phải trả

3.6.5.4 Điều chỉnh các khoản phải trả và công nợ khác đã trình bày tại thuyết minh 3.6.2.2

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.6 Điều chỉnh/trình bày lại số dư đầu kỳ và các cơ sở điều chỉnh (tiếp theo)

3.6.5 Trích từ các thuyết minh các báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Trình bày lại số liệu tiền gửi theo thành phần kinh tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ghi chú	31/12/2010 số đã báo cáo triệu đồng	Phân loại lãi/ Điều chỉnh triệu đồng	31/12/2010 trình bày lại triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	186.199.647	-	98.787.359
Doanh nghiệp Nhà nước	69.748.737	-	69.748.737
DN ngoài Nhà nước và các đối tượng khác	110.246.508	(87.412.288)	22.834.220
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.204.402		6.204.402
Tiền gửi của cá nhân	3.6.5.1 19.478.350	87.412.288	106.890.638
Tiền gửi của các đối tượng khác	240.708	-	240.708
	205.918.705		205.918.705

3.6.5.1 Nhóm lại thành phần kinh tế cá thể từ "Tiền gửi Doanh nghiệp Nhà nước và các đối tượng khác" sang "Tiền gửi của cá nhân"

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

4.2 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.4 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu và cổ tức được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán đầu tư

4.5.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi đòn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi đòn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đổi ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi đòn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư".

4.5.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông ang lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cù nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi đòn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.5.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

4.6 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.7 Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, phần chia sẻ của Ngân hàng trong các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh đó.

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào công ty liên doanh là Ngân hàng liên doanh Indovina được thực hiện bằng đồng đô la Mỹ và đây cũng là đồng tiền báo cáo của hai công ty liên doanh này. Chính sách kế toán đối với việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty này sang đồng Việt Nam cho việc ghi nhận các khoản đầu tư theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu trên các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày cụ thể trong Thuyết minh số 3.3.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 13.1.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong kết quả hoạt động của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản lãi/lỗ phát sinh từ các giao dịch giữa Ngân hàng và công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết đó.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và các công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.12 Thuê tài sản

4.12.1 Ngân hàng hoặc các công ty con đi thuê

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.12.2 Ngân hàng hoặc các công ty con cho thuê

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên Bảng cân đối kế toán bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên Bảng cân đối kế toán. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa	6 – 40 năm
Vật kiến trúc	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	6 – 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm kế toán	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 – 5 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

4.14 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực hiện.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.17 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Khoản ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lợi thế thương mại dương được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

4.18 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

4.18.1 Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua / bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyển tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (tiếp theo)

4.18.2 Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

4.19 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại thuyết minh số 4.3. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.20 Lợi ích của nhân viên

4.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng). Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản và phụ cấp (nếu có) cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần tư tháng lương cơ bản và phụ cấp (nếu có) cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 12 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng.

4.20.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.20.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc (tiếp theo)

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64/1999/TT-BTC, các ngân hàng phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82.

4.20.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 51). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đồng tiền được sử dụng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng liên doanh Indovina là đô la Mỹ. Để phục vụ cho mục đích hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh theo phương pháp vốn chủ sở hữu, tài sản và công nợ của các công ty này được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán, các tài khoản vốn được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày nhận vốn, và báo cáo kết quả kinh doanh được quy đổi theo tỷ giá bình quân năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trực tiếp trên một mục riêng của vốn chủ sở hữu.

4.22 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tắt toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.23 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	2.969.148	2.119.542
Tiền mặt bằng ngoại tệ	724.714	690.864
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	2.129	3.542
Vàng tiền tệ	17.868	-
	3.713.859	2.813.948

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng đồng Việt Nam	9.716.681	4.220.351
- Bằng ngoại tệ	2.384.379	816.443
Tiền gửi phong tỏa	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	12.101.060	5.036.794

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm 2011, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,2%/năm và 0,05%/năm (trước đó là 1,20%/năm và 0,1%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 8,00% (2010: 3,00% và 4,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng; 1,00% và 6,00% (2010: 1,00% và 2,00%) từ 12 tháng trở lên. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 12 năm 2011 là 8.207.565 triệu đồng.

Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo các thông báo của NHNN về dự trữ bắt buộc.

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	61.979.076	46.680.157
Cho vay các TCTD khác	3.500.000	4.290.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(27.150)	(9.375)
	65.451.926	50.960.782

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	41.033	143.297
- Bằng ngoại tệ, vàng	4.713.071	5.634.342
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	44.733.691	37.084.880
- Bằng ngoại tệ, vàng	12.491.281	3.817.638
	61.979.076	46.680.157

7.2 Cho vay các TCTD khác

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Bằng VNĐ	3.500.000	4.290.000
Bằng vàng, ngoại tệ	-	-
	3.500.000	4.290.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(27.150)	(9.375)
	3.472.850	4.280.625

Chi tiết phân loại các khoản cho vay các TCTC khác tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011 và dự phòng rủi ro tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay (*) triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.620.000	-	27.150	27.150
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	3.620.000	-	27.150	27.150

(*): Dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã trích đủ dự phòng chung cho các khoản cho vay các TCTD khác.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Mẫu số B05/TCTD-HN

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	29.611	29.123
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	233.584	53.951
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	17.901	31.986
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	276.262	115.701
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(14.654)	(6.558)
	542.704	224.203

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	29.610	29.123
Chưa niêm yết	233.584	53.951
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	35.779	37.921
Chưa niêm yết	258.385	109.766
Chứng khoán kinh doanh khác		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
	557.358	230.761

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Giá trị ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng
Tại ngày 31/12/2011		
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	20.236	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	650	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	19.586	-
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-
<i>Mua quyền chọn mua</i>	-	-
<i>Mua quyền chọn bán</i>	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-
<i>Bán quyền chọn mua</i>	-	-
<i>Bán quyền chọn bán</i>	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
<i>Công cụ tài chính phái sinh khác</i>	-	-
Tại ngày 31/12/2010		
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	19.242	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.184	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.058	-
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-
<i>Mua quyền chọn mua</i>	-	-
<i>Mua quyền chọn bán</i>	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-
<i>Bán quyền chọn mua</i>	-	-
<i>Bán quyền chọn bán</i>	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
<i>Công cụ tài chính phái sinh khác</i>	-	-

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	289.730.503	229.521.886
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	292.741	1.795.264
Cho thuê tài chính	1.540.216	1.222.332
Các khoản trả thay khách hàng	4.701	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.800.374	1.641.732
Cho vay ủy thác khác	65.776	23.594
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	1	1
	293.434.312	234.204.809

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	2011 lãi suất %/năm	2010 lãi suất %/năm
Phải thu từ các hợp đồng cho thuê tài chính	từ 13,5 đến 22,39	9,8 đến 19
Cho vay thương mại bằng VNĐ	từ 5,5 đến 25	từ 6,8 đến 22,2
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	từ 2,4 đến 16,5	từ 4,7 đến 14

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng đồng Việt Nam, đô la Mỹ và EUR.

10. 1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	285.213.117	230.266.753
Nợ cần chú ý	6.017.024	2.399.518
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.071.421	924.605
Nợ nghi ngờ	220.213	410.692
Nợ có khả năng mất vốn	912.537	203.241
	293.434.312	234.204.809

10. 2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	176.912.428	141.377.034
Nợ trung hạn	30.533.167	27.660.107
Nợ dài hạn	85.988.717	65.167.668
	293.434.312	234.204.809

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm 2011 như sau:

	31/12/2011(*) triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	34.773.113	11,85
Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%	27.198.114	9,27
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	1.895.364	0,65
Công ty TNHH khác	54.786.517	18,67
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	42.979.362	14,65
Công ty cổ phần khác	58.176.163	19,82
Công ty hợp danh	42.596	0,01
Doanh nghiệp tư nhân	11.370.707	3,88
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.571.913	2,24
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.391.181	0,47
Hộ kinh doanh, cá nhân	52.606.407	17,93
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	1.587.524	0,54
Thành phần kinh tế khác	55.351	0,02
	293.434.312	100,00

(*): Trong năm 2011, Ngân hàng đã thay đổi cách thức nhóm mã theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp đối với các khách hàng có dư nợ vay tại Ngân hàng theo thông tư 21/2010/TT-NHNN ngày 8 tháng 10 năm 2010, Quy định báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà Nước và các tổ chức tín dụng, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2011. Việc thay đổi này không áp dụng đối với số liệu năm 2010.

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm 2010 như sau:

	31/12/2010 triệu đồng	%
Cho vay các TCKT		
Doanh nghiệp Nhà nước trung ương	32.267.888	13,79
Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	5.673.085	2,42
Công ty TNHH Nhà nước	16.491.032	7,04
Công ty TNHH tư nhân	44.837.788	19,15
Công ty cổ phần Nhà nước	36.217.108	15,46
Công ty cổ phần khác	37.369.256	15,96
Công ty hợp danh	4.910	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	10.735.599	4,58
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.801.816	1,62
Kinh tế tập thể	1.146.287	0,49
Cho vay cá nhân	45.391.524	19,38
Cho vay khác	268.516	0,11
	234.204.809	100,00

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm 2011 như sau:

	31/12/2011(*) triệu đồng	%
Nông lâm nghiệp và thủy sản	9.112.689	3,11
Khai khoáng	21.499.291	7,33
Công nghiệp chế biến, chế tạo	84.812.339	28,89
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	24.373.721	8,31
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	354.912	0,12
Xây dựng	31.847.519	10,85
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	34.466.215	11,75
Vận tải kho bãi	15.842.969	5,40
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.618.270	1,23
Thông tin và truyền thông	1.335.496	0,46
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	422.625	0,14
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9.076.515	3,09
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	309.435	0,11
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	287.768	0,10
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý		
Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	80.208	0,03
Giáo dục và đào tạo	1.119.564	0,38
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.447.394	0,49
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	343.923	0,12
Hoạt động dịch vụ khác	5.228.762	1,78
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	43.585.176	14,85
Hoạt động của tổ chức, cơ quan quốc tế	81.082	0,03
Hoạt động khác	4.188.439	1,43
	293.434.312	100,00

(*): Trong năm 2011, Ngân hàng đã thay đổi cách thức nhóm mã theo ngành kinh tế đối với các khách hàng có dư nợ vay tại Ngân hàng theo thông tư 21/2010/TT-NHNN ngày 8 tháng 10 năm 2010, Quy định báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà Nước và các tổ chức tín dụng, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2011. Việc thay đổi này không áp dụng đối với số liệu năm 2010.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm 2010 như sau:

	31/12/2010 triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	3.998.167	1,71
Thuỷ sản	1.131.144	0,48
Công nghiệp khai thác mỏ	13.538.616	5,78
Công nghiệp chế biến	66.521.754	28,39
SX và PP điện khí đốt và nước	8.398.249	3,59
Xây dựng	26.761.802	11,43
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	27.138.852	11,58
Khách sạn và nhà hàng	4.846.514	2,07
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	17.249.959	7,37
Hoạt động tài chính	1.549.524	0,66
Hoạt động khoa học và công nghệ	220.294	0,09
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	3.351.458	1,43
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng: Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc	43.766	0,02
Giáo dục và đào tạo	973.029	0,42
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1.138.814	0,49
Hoạt động văn hóa thể thao	106.509	0,05
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	12.963.851	5,54
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	43.441.399	18,55
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể Quốc tế	4.084	0,00
Ngành khác	827.024	0,35
	234.204.809	100,00

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

11. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN. Theo đó hàng năm dự phòng tại thời điểm 30 tháng 11 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ cho vay và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Số tiền triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	3.036.502
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	435.811
	3.472.313

11.1. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	1.122.147	1.648.608	2.770.755
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	4.624.835	416.672	5.041.507
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng đến tháng 11 trong năm	(1.490.991)	-	(1.490.991)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	4.255.991	2.065.280	6.321.271
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(3.284.769)	-	(3.284.769)
Số dư cuối kỳ	971.222	2.065.280	3.036.502

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Dự phòng cụ thể trình bày lại triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng trình bày lại triệu đồng
Số dư đầu kỳ	317.414	1.233.695	1.551.109
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	2.238.980	411.993	2.650.973
Các khoản mục khác	-	2.920	2.920
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	2.556.394	1.648.608	4.205.002
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(1.434.247)	-	(1.434.247)
Số dư cuối kỳ	1.122.147	1.648.608	2.770.755

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Mẫu số B05/TCTD-HN

11. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

11.1. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay (*) triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	268.479.904	-	2.012.795	2.012.795
Nợ cần chú ý	5.942.364	225.694	44.568	270.262
Nợ dưới tiêu chuẩn	840.372	125.043	6.303	131.346
Nợ nghi ngờ	215.034	78.578	1.614	80.192
Nợ có khả năng mất vốn	4.225.778	3.826.676	-	3.826.676
	279.703.452	4.255.991	2.065.280	6.321.271

(*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2011

11.2. Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	323.622	267.220	590.842
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm/(hoàn nhập dự phòng trong năm)	(255.323)	100.292	(155.031)
Số dư cuối kỳ	68.299	367.512	435.811

Thay đổi dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	24.636	201.474	226.110
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	298.986	65.746	364.732
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	323.622	267.220	590.842
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	-	-	-
Số dư cuối kỳ	323.622	267.220	590.842

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

11. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

11.2. Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng (tiếp theo)

Dự phòng cho số công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2011:

Phân loại	Số dư ngoại bảng (*) triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	48.073.532	-	360.551	360.551
Nợ cần chú ý	887.667	44.084	6.658	50.742
Nợ dưới tiêu chuẩn	30.473	6.095	228	6.323
Nợ nghi ngờ	9.985	936	75	1.011
Nợ có khả năng mất vốn	22.479	17.184	-	17.184
	49.024.136	68.299	367.512	435.811

(*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2011

11.3. Mức độ đầy đủ của dự phòng rủi ro tín dụng

Tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2011, Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng cho toàn bộ dư nợ tín dụng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011 bao gồm cả dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo đúng yêu cầu của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Dự phòng rủi ro tín dụng	Dự phòng cụ thể của các khoản cho vay triệu đồng	Dự phòng chung của các khoản cho vay triệu đồng	Dự phòng cụ thể của các cam kết ngoại bảng triệu đồng	Dự phòng chung của các khoản cam kết ngoại bảng triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Theo Quyết định 493	4.255.991	2.065.280	68.299	367.512	6.757.082
Số thực tế NH đã hạch toán	4.255.991	2.065.280	68.299	367.512	6.757.082
Chênh lệch	-	-	-	-	-

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	65.320.966	55.645.824
<i>Chứng khoán Nợ</i>	65.087.055	55.500.801
Chứng khoán Chính phủ	36.298.723	30.942.995
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	5.883.658	6.907.060
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	22.904.674	17.650.746
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>	233.911	145.023
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	16.888	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	217.023	145.023
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(270.585)	(269.146)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.400.000	6.208.700
Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.378.700
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	80.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	200.000	3.750.000
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	(1.500)	-
	67.448.881	61.585.378

12.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	269.146	-
Số dự phòng đã trích lập trong kỳ	503.189	269.146
Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(5.250)	-
Số xử lý rủi ro trong kỳ (*)	(495.000)	-
Số dư cuối kỳ	272.085	269.146

(*) Trong năm 2011 Ngân hàng đã tiến hành xử lý rủi ro đối với 495 tỷ đồng trái phiếu của Tập đoàn công ty công nghiệp Tàu thủy Việt Nam.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư như sau:

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	65.320.966	55.645.824
Chứng khoán Nợ	65.087.055	55.500.801
Chứng khoán Chính phủ		
- Đã niêm yết	35.977.403	30.502.715
- Chưa niêm yết	321.320	440.280
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	387.805	387.075
- Chưa niêm yết	5.495.853	6.519.985
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	22.904.674	17.650.746
Chứng khoán Vốn	233.911	145.023
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	16.888	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	44.023	44.023
- Chưa niêm yết	173.000	101.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.400.000	6.208.700
Chứng khoán Chính phủ		
- Đã niêm yết	-	174.700
- Chưa niêm yết	2.200.000	2.204.000
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	80.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	200.000	3.750.000
	67.720.966	61.854.524

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Biến động của góp vốn, đầu tư dài hạn trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Đầu tư vào các công ty liên doanh triệu đồng	Đầu tư vào công ty liên kết triệu đồng	Đầu tư dài hạn khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.782.208	-	310.548	2.092.756
Vốn góp tăng trong năm	400.000	25.000	4.780	429.780
Phản chia sẻ lãi/(lỗ) trong năm của các công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	237.43	4	-	237.441
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	181.396	-	-	181.396
Phân loại lại vốn góp trong kỳ	-	-	(16.888)	(16.888)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	2.601.041	25.004	298.440	2.924.485

Biến động của góp vốn, đầu tư dài hạn trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Đầu tư vào các công ty liên doanh triệu đồng	Đầu tư vào công ty liên kết triệu đồng	Đầu tư dài hạn khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	1.294.150	3.160	166.446	1.463.756
Vốn góp tăng trong năm	390.000	-	188.125	578.125
Phản chia sẻ lãi/(lỗ) trong năm của các công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	121.475	-	-	121.475
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	60.031	-	-	60.031
Trừ: Cổ tức nhận được trong năm	(83.448)	-	-	(83.448)
Phân loại lại vốn góp trong kỳ	-	-	(44.023)	(44.023)
Vốn góp giảm trong năm	-	(3.160)	-	(3.160)
Dự phòng giảm giá				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.782.208	-	310.548	2.092.756

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản vốn góp liên doanh vào ngày cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2011				31/12/2010			
	Nguyên giá theo nguyễn tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH	% sở hữu của Ngân hang	Nguyên giá theo nguyễn tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH	% sở hữu của Ngân hang
Ngân hàng Liên doanh INDOVINA Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	82.500.000	1.392.058	2.186.763	50%	82.500.000	1.392.058	1.782.208	50
	-	400.000	414.278	50%	-	-	-	-
	<u>82.500.000</u>	<u>1.792.058</u>	<u>2.601.041</u>		<u>82.500.000</u>	<u>1.392.058</u>	<u>1.782.208</u>	

13.2 Vốn góp vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản vốn góp liên kết vào ngày cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2011				31/12/2010			
	Nguyên giá theo nguyễn tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH	% sở hữu của Ngân hang	Nguyên giá theo nguyễn tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH	% sở hữu của Ngân hang
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu đô thị Nam Quảng Ngãi	-	25.000	25.004	50%	-	-	-	-
	-	<u>25.000</u>	<u>25.004</u>		-	-	-	-

Khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu đô thị Nam Quảng Ngãi được thực hiện thông qua công ty con của Ngân hàng là Công ty TNHH Quản lý quỹ Ngân hàng Công thương.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2011			31/12/2010		
	Mệnh giá triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng		Mệnh giá triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	
		Giá trị hiện tại triệu đồng	triệu đồng		Giá trị hiện tại triệu đồng	triệu đồng
Đầu tư vào các TCTD						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	270.478	270.478	9,14	270.478	270.478	11,00
Ngân hàng TMCP Gia Định	-	-	-	16.888	16.888	0,84
Quỹ Tín dụng Nhân dân TW	5.000	5.000	0,25	5.000	5.000	0,45
Đầu tư vào các TCKT						
Công ty CP Chuyển mạch Tài chinh Quốc gia	15.000	15.000	11,90	15.000	15.000	11,90
Công ty CP Đầu tư PCB	7.962	7.962	9,84	3.182	3.182	9,09
	298.440	298.440		310.548	310.548	

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 (trình bày lại)	935.147	2.823.953	560.530	276.413	4.596.043
Mua trong kỳ	149.934	174.511	79.739	32.331	436.515
Đầu tư XDCB hoàn thành	140.418	2.981	-	4.119	147.518
Tăng khác	83.291	316.428	54.842	8.568	463.129
Thanh lý, nhượng bán	(12.355)	(60.608)	(15.319)	(7.844)	(96.126)
Giảm khác	(695)	(457)	(1.276)	(2.848)	(5.276)
Phân loại lại	(163)	27.563	(10.217)	(17.183)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.295.577	3.284.371	668.299	293.556	5.541.803
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 (trình bày lại)	393.511	1.557.481	280.850	157.855	2.389.697
Khâu hao trong kỳ	86.820	485.551	78.668	42.172	693.211
Thanh lý, nhượng bán	(14.159)	(47.788)	(16.375)	(10.781)	(89.103)
Phân loại lại	27	13.265	(3.169)	(10.123)	-
Giảm khác	-	-	-	(275)	(275)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	466.199	2.008.509	339.974	178.848	2.993.530
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 (trình bày lại)	541.636	1.266.472	279.680	118.558	2.206.346
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	829.378	1.275.862	328.325	114.708	2.548.273

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản có định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 – số trình bày lại như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tài triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	835.803	2.216.774	446.709	200.231	3.699.517
Mua trong kỳ	8.243	691.016	122.176	66.715	888.150
Đầu tư XDCB hoàn thành	145.443	5.092	-	12.669	163.204
Tăng khác	401	-	1.277	-	1.678
Thanh lý, nhượng bán	(49.178)	(87.080)	(9.632)	(3.179)	(149.069)
Giảm khác	(5.565)	(1.849)	-	(23)	(7.437)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	935.147	2.823.953	560.530	276.413	4.596.043
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	363.336	1.193.954	235.107	131.876	1.924.273
Khấu hao trong kỳ	69.089	449.846	55.106	26.795	600.836
Thanh lý, nhượng bán	(38.914)	(86.319)	(9.363)	(816)	(135.412)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	393.511	1.557.481	280.850	157.855	2.389.697
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	472.467	1.022.820	211.602	68.355	1.775.244
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	541.636	1.266.472	279.680	118.558	2.206.346

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng	Phần mềm máy vi tính triệu đồng	TSCĐ vô hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 (trình bày lại)	953.066	319.939	11.219	1.284.224
Mua trong kỳ	170.559	94.479	-	265.038
Thanh lý, nhượng bán	(9.994)	(96.629)	-	(106.623)
Phân loại lại	1.411	(1.411)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>1.115.042</u>	<u>316.378</u>	<u>11.219</u>	<u>1.442.639</u>
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 (trình bày lại)	49.133	135.551	3.540	188.224
Khấu hao trong kỳ	12.297	45.223	-	57.520
Giảm trong kỳ	(467)	(582)	-	(1.049)
Phân loại lại	1.456	(1.456)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>62.419</u>	<u>178.736</u>	<u>3.540</u>	<u>244.695</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 (trình bày lại)	<u>903.933</u>	<u>184.388</u>	<u>7.679</u>	<u>1.096.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>1.052.623</u>	<u>137.642</u>	<u>7.679</u>	<u>1.197.944</u>

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 – số trình bày lại như sau:

	Tiền thuê đất Ciputra triệu đồng	Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng	Phần mềm máy vi tính triệu đồng	TSCĐ vô hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	849.888	681.362	215.460	9.906	1.756.818
Mua trong kỳ	-	274.114	104.479	1.452	380.045
Tăng khác	-	4.701	-	-	4.701
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.373)	-	(139)	(5.512)
Giảm khác	(849.888)	(1.738)	-	-	(851.626)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	-	<u>953.066</u>	<u>319.939</u>	<u>11.219</u>	<u>1.284.224</u>
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	84.988	36.669	111.573	1.100	234.330
Khấu hao trong kỳ	-	16.297	23.978	2.579	42.854
Giảm khác	(84.988)	(3.833)	-	(139)	(88.960)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	-	<u>49.133</u>	<u>135.551</u>	<u>3.540</u>	<u>188.224</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	<u>764.900</u>	<u>644.693</u>	<u>103.887</u>	<u>8.806</u>	<u>1.522.286</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	-	<u>903.933</u>	<u>184.388</u>	<u>7.679</u>	<u>1.096.000</u>

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 trình bày lại triệu đồng
Các khoản phải thu	5.556.418	3.049.100
Trong đó:		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15.1)	1.531.005	941.978
- Mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ	1.660.728	602.025
- Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 15.2)	2.364.685	1.505.097
Các khoản lãi, phí phải thu	6.664.631	4.886.424
Tài sản có khác (Thuyết minh 15.3)	2.044.263	2.330.346
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(8.565)	(4.718)
	14.256.747	10.261.152

15.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Chi phí XDCB dở dang:		
Trong đó: Những công trình lớn:		
- Công trình xây dựng trụ sở làm việc tại Ciputra	433.595	225.915
- Công trình xây dựng Dự án Văn Canh, Hà Tây	262.857	160.014
- Công trình xây dựng Dự án Lý Thường Kiệt	168.546	130.611
- Công trình xây dựng trụ sở chính – Chi nhánh Ba Đình	77.725	55.581
- Công trình xây dựng trụ sở chi nhánh Sơn La	50.057	-
- Công trình xây dựng trụ sở chi nhánh 1	40.310	-
- Công trình xây dựng nhà làm việc Chi nhánh 7	35.992	16.614
- Công trình xây dựng văn phòng đại diện Miền Trung	33.484	28.971
- Công trình xây dựng trụ sở chính – KCN Biên Hòa	33.125	16.684
- Công trình xây dựng 635B Nguyễn Trãi	33.154	2.455
- Công trình trung tâm đào tạo tại Huế	13.648	3.314
- Công trình xây dựng trụ sở Chi nhánh Hoàng Mai	13.420	12.783
- Công trình xây dựng nhà làm việc – CN Thanh Xuân	10.002	80.227
- Công trình xây dựng nhà làm việc chi nhánh Bắc Hà Nội	23.503	-
- Công trình xây dựng nhà làm việc chi nhánh Tây Ninh	14.863	-
- Công trình xây dựng trụ sở làm việc chi nhánh Bình Tân	16.203	-
- Các công trình khác	270.521	208.809
	1.531.005	941.978

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.2. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 trình bày lại triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ		
Tạm ứng cho hoạt động nghiệp vụ	176.869	78.011
Các khoản phải thu bên ngoài		
Phải thu gốc và lãi trái phiếu đến hạn	650.000	-
Phải thu phát sinh từ nghiệp vụ thanh toán bù trừ với ngân hàng nhà nước	286.944	-
Các khoản chờ NSNN thanh toán	240.482	303.186
Tạm ứng tiền đặt cọc thuê đất – Tòa nhà Thuận An Building	231.717	231.717
Phải thu từ nghiệp vụ thẻ	122.834	40.774
Tạm ứng tiền đặt cọc thuê đất – Tòa nhà Thuận An Holding	120.219	120.219
Tiền đặt cọc mua lại tài sản tại 34 Cửa Nam	63.318	-
Tiền đặt cọc để mua lại khách sạn Ranayama tại Lào để làm trụ sở cho Vietinbank chi nhánh Lào	42.022	-
Phải thu liên quan đến chương trình hiện đại hóa ngân hàng	85.164	-
Tạm ứng tiền thuê đất của Chi nhánh Chương Dương	87.333	55.000
Tạm ứng đặt cọc thuê đất 25 Lý Thường Kiệt	36.011	36.011
Tạm ứng cho CTCP Địa Ốc Hoàng Gia để thuê văn phòng làm việc cho CN Hà nội	32.414	-
Tạm ứng cho hoạt động từ thiện, xã hội	17.861	35.301
Tạm ứng chi phí thành lập chi nhánh tại Đức	32.586	-
Tạm ứng mua nhà đất 113 Nguyễn Thiện Thuật – TP Nha Trang	-	31.658
Thuế Giá trị gia tăng phải thu	87.838	88.332
Các khoản khác	51.073	484.888
	2.364.685	1.505.097

15.3. Tài sản có khác

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 trình bày lại triệu đồng
Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính	96.147	152.254
Vật liệu và công cụ	63.991	49.954
Chi phí thuê đất, nhà trả trước chờ phân bổ (*)	1.795.186	1.751.080
Lãi trả trước chờ phân bổ	-	360.421
Chi phí chờ phân bổ về vay vốn Ngân hàng Credit Suisse tài trợ cho dự án của Petro Việt Nam	64.684	-
Lợi thế thương mại (Thuyết minh 16)	13.612	15.427
Tài sản có khác	10.643	1.210
	2.044.263	2.330.346

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.3. Tài sản có khác (tiếp theo)

(*): Chi tiết chi phí thuê đất, nhà trả trước chờ phân bổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 trình bày lại triệu đồng
Tiền thuê đất khu đô thị Nam Thăng Long	723.568	744.255
Tiền thuê căn phòng số 34 Cửa Nam	538.152	550.118
Tiền thuê căn phòng số 25 Lý Thường Kiệt	146.385	150.242
Tiền thuê căn phòng số 8 Hồ Tùng Mậu	58.709	59.956
Tiền thuê căn phòng (tòa nhà Vinaconex 9) của Chi nhánh Nguyễn Trãi	35.652	36.642
Tiền thuê đất KCN Hiệp Phước của Chi nhánh Nhà Bè	34.253	38.940
Tiền thuê nhà số 6 Ngõ Quyền	16.501	41.254
Khác	241.966	129.673
	1.795.187	1.751.080

15.4. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Dự phòng các khoản phải thu	(7.435)	(4.718)
Dự phòng rủi ro khác	(1.130)	-
	(8.565)	(4.718)

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại thể hiện giá trị Lợi thế kinh doanh xác định trong quá trình định giá giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa của công ty con của Ngân hàng là Công ty Chứng khoán Ngân hàng Công Thương (hiện nay là công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Công thương).

	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
Tổng giá trị Lợi thế thương mại	18.149	18.149
Thời gian phân bổ	10 năm	10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ luỹ kế đầu kỳ	(2.722)	(907)
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	15.427	17.242
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ		
- Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-	-
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được	-	-
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ		
- TTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD	-	-
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	(1.815)	(1.815)
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM	-	-
Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	13.612	15.427

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Vay thực hiện dự án hiện đại hóa ngân hàng	44.493	49.430
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	12.518	15.606
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	2.826.607	10.702.164
Vay tái cấp vốn	24.000.000	32.000.000
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước		
- Bằng VND	410.111	453.423
- Bằng USD	4	55
	27.293.733	43.220.678

Vay từ Ngân hàng Nhà nước bao gồm:

- Khoản vay để thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán là khoản vay bằng ngoại tệ, được tài trợ bởi Ngân hàng Thế giới thông qua NHNN để thanh toán cho nhà cung cấp Hệ thống Công nghệ Thông tin của Ngân hàng. Các khoản vay này có thời hạn là 20 năm và có lãi suất từ 2,33%/năm đến 3,44%/năm (được tính bằng LIBOR 6 tháng + 1,50%/năm (chênh lệch) + 0,2%/năm (phí dịch vụ));
- Vay để hỗ trợ các Doanh nghiệp Nhà nước là các khoản vay từ NHNN nhằm giảm bớt áp lực tài chính do tiền hành khoanh nợ đối với các khoản cho vay theo hướng dẫn của Chính phủ. Các khoản vay này không chịu lãi suất và có thể được gia hạn theo tình hình thu nợ thực tế. NHNN sẽ quyết định giải pháp cho các khoản nợ khoanh sau thời gian được khoanh (thông thường từ 3 đến 5 năm) theo từng trường hợp cụ thể;
- Vay tái cấp vốn là khoản vay hỗ trợ từ NHNN để cho vay theo Chương trình Nông nghiệp nông thôn và xuất khẩu theo Nghị định 141/NĐ-CP; Thông tư 14/TT-NHNN và nghị quyết 11/NQ-CP; Chỉ thị 01/CT-NHNN với lãi suất 14%/năm.

18. TIỀN VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền, vàng gửi các TCTD khác	58.211.970	26.188.144
Vay các TCTD khác	16.195.943	8.908.582
	74.407.913	35.096.726

18.1 Tiền, vàng gửi các TCTD khác

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	1.380.606	1.525.281
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.590.416	419.975
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	41.701.974	17.558.473
- Bằng vàng và ngoại tệ	13.538.974	6.684.415
	58.211.970	26.188.144

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

18. TIỀN VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

18.2 Vay các TCTD khác

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Bằng VNĐ	-	-
Bằng vàng và ngoại tệ	16.195.943	8.908.582
	16.195.943	8.908.582

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	37.353.738	33.698.994
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	294.109	209.839
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	8.945.003	6.668.179
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	5.764	17.116
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	58.921.236	52.323.877
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	120.831.954	85.010.658
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	3.673.409	3.007.059
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	17.689.116	15.902.641
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VNĐ	422.761	795.343
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	569.336	610.705
Tiền ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	5.124.371	4.169.888
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	2.480.806	2.052.923
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	962.105	1.451.483
	257.273.708	205.918.705

	2011 lãi suất %/năm	2010 lãi suất %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0 đến 6	0 đến 4,2
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	1,2 đến 6	2,2 đến 4,5
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	0 đến 2,4	0 đến 1,2
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	0 đến 0,2	0,1 đến 0,2
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	3,0 đến 14	6 đến 15,5
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	2,4 đến 14	2,4 đến 14,4
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,3 đến 2,2	0,7 đến 2,2
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	0,05 đến 6,0	0,3 đến 6
Chứng chỉ tiền gửi bằng VNĐ	2 đến 14	2,4 đến 14,4
Chứng chỉ tiền gửi ngoại tệ	1 đến 3,5	0,1 đến 5

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

19.2. *Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp*

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011.

	31/12/2011 (*) triệu đồng
Công ty Nhà nước	39.909.650
Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%	25.375.595
Công ty TNHH hơn một thành viên vốn Nhà nước trên 50%	696.209
Công ty TNHH khác	7.845.564
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	15.089.364
Công ty Cổ phần khác	11.029.407
Công ty hợp danh	804.570
Doanh nghiệp tư nhân	710.786
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.391.148
Hợp tác xã và Liên hiệp hợp tác xã	294.129
Hộ kinh doanh, cá nhân	131.303.286
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	2.321.972
Thành phần kinh tế khác	14.502.028
Tổng	257.273.708

(*): Trong năm 2011, Ngân hàng đã thay đổi cách thức nhóm mã theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp đối với các khách hàng gửi tiền tại Ngân hàng theo Thông tư 21/2010/TT-NHNN ngày 8 tháng 10 năm 2010, Quy định báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà Nước và các tổ chức tín dụng, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2011. Việc thay đổi này không áp dụng đối với số liệu năm 2010.

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010.

	31/12/2010 trình bày lại triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	98.787.359
Doanh nghiệp Nhà nước	69.748.737
DN ngoài Nhà nước và các đối tượng khác	22.834.220
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.204.402
Tiền gửi của cá nhân	106.890.638
Tiền gửi của các đối tượng khác	240.708
	205.918.705

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

20. VỐN TÀI TRỢ, UỶ THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHIẾU RỦI RO

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VNĐ	29.526.671	20.126.734
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác ngoại tệ	2.791.295	2.100.799
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế bằng VNĐ	1.391.147	1.267.922
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế bằng ngoại tệ	3.115.395	345.382
	<u>36.824.508</u>	<u>23.840.837</u>

20.1 Vốn nhận từ các tổ chức cá nhân khác bằng đồng Việt Nam

Thông tin chi tiết liên quan đến một số nguồn vốn chủ yếu nhận từ các tổ chức khác trong nước bằng đồng Việt Nam như sau:

Tổ chức	Kỳ hạn	31/12/2011 triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	Không kỳ hạn và 24 tháng	20.021.081	0-14
Tổng Công ty Đầu tư & Kinh doanh	Không kỳ hạn và 14 tuần	4.227.386	3-14
Vốn Nhà nước (SCIC)			
Cục Quản lý nợ và Tài chính đối	Không kỳ hạn và 28 tuần	1.348.736	0-14
ngoại – Bộ tài chính			
Quỹ Đầu tư Phát triển các thành phố	Không kỳ hạn và 3 tháng	747.217	2,4-14
Tập đoàn Bảo Việt	Không kỳ hạn và 27 tuần	639.617	0-14
Công ty Mua bán Nợ và Tài sản tồn	1 tháng và 3 tháng	450.000	0-14
đọng của Doanh Nghiệp			
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm	Không kỳ hạn và 12 tháng	150.756	0-14
Bảo Minh			
Ban quản lý các dự án tín dụng quốc	Không kỳ hạn	331.895	0-3
tế Ngân hàng nhà nước Việt Nam			
Tổng Công ty CP Tái Bảo hiểm Quốc	1 tháng và 3 tháng	61.000	14,0
gia			
Các tổ chức khác	Không kỳ hạn và 28 tuần	<u>1.548.983</u>	0-14
		<u>29.526.671</u>	

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

20.2. Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ

Chi tiết vốn ủy thác bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Tổ chức	Kỳ hạn	31/12/2011 triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Cục quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại			
BTC	1 tháng và 6 tháng	1.677.864	0-0,5
Vốn vay Bộ Tài chính	Không kỳ hạn	317.987	0,1
Công ty Luật hợp danh YKVN	12 tháng	32.242	3,5-4,5
Ban Quản lý các dự án tín dụng quốc tế NHNN Việt Nam	Không kỳ hạn	24.494	0-0,1
Tổng Công ty CP tái bảo hiểm Quốc gia	2 tháng	20.828	0,5
Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp	14 ngày	18.745	0,5
Các tổ chức khác	không kỳ hạn và 12 tháng	699.135	0-5,7
		2.791.295	

20.3. Vốn nhận tài trợ từ các tổ chức quốc tế

Tổ chức	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Bằng đồng Việt Nam		
Vốn nhận từ Japan Bank of International Corporation ("JBIC")	1.228.751	444.301
Vốn nhận từ Kreditanstalt Fur Wiederaufbau – ("KFW")	136.621	138.992
Vốn nhận từ European Commission –Project Small and Medium Enterprise Development Fund – ("SMEDEF")	17.775	44.470
Vốn nhận từ JICA	-	640.159
Khác	8.000	-
	1.391.147	1.267.922
Bằng ngoại tệ		
Vốn vay thứ cấp từ IFC	2.603.500	-
Vốn nhận từ dự án Deutsche Investitions – und Entwicklungsgesellschaft mbH ("DEG")	271.566	283.742
Vốn nhận từ chương trình Bảo lãnh Tiết kiệm và Hiệu quả Năng lượng	-	32.184
Vốn ODA nhận từ Hiệp hội phát triển quốc tế (Ngân hàng thế giới)	239.703	29.456
Vốn nhận từ các tổ chức, cá nhân khác	626	-
	3.115.395	345.382
	4.506.542	1.613.304

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

20.3. Vốn nhận tài trợ từ các tổ chức quốc tế (tiếp theo)

Vốn nhận từ các tổ chức quốc tế chủ yếu bao gồm các nguồn vốn nhận được trong khuôn khổ của chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia, thông tin chi tiết như sau:

Tổ chức ủy thác	Năm hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	31/12/2011 triệu đồng	Lãi suất (%/năm)	31/12/2010 triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Vốn vay thứ cấp IFC	2011	10	-	2.603.500	3,96% cho 5 năm đầu, 5 năm sau lãi suất thả nổi	-	-
JIBIC	1999	<10	1 - 2	1.228.751	từ 7,5 đến 12,48	444.301	6,5 đến 9,24
DEG	2003	40	10	271.566	0,75	283.742	0,75
Hiệp hội phát triển quốc tế	2010	1 đến 3	-	239.703	0,92	29.456	1
KFW	2001	40	10	136.621	13	138.992	5
SMEDF	1998	1 đến 7	1	17.775	từ 19,5 đến 11	44.470	9 đến 11
BL TK&HQNL	-	-	-	-	-	32.184	0,1 đến 0,3
JICA	-	-	-	-	-	640.159	7
Khác				8.626		-	-
				<u>4.506.542</u>		<u>1.613.304</u>	

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	1.732.638	505.207
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.593.589	2.928.794
Từ 5 năm trở lên	50	-
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	617.567	105.856
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	6
Từ 5 năm trở lên	-	-
Trái phiếu		
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	7.095.250	7.095.250
Từ 5 năm trở lên	-	-
Giấy tờ có giá khác		
Dưới 12 tháng	50.023	93.170
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
Từ 5 năm trở lên	-	-
	<u>11.089.117</u>	<u>10.728.283</u>

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 trình bày lại triệu đồng
Các khoản lãi và phí phải trả	4.834.923	3.559.978
Thuế TNDN hoãn lại phải trả (Thuyết minh 23.2)	-	130
Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 22.1)	19.744.820	26.372.017
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng (Thuyết minh 11)	435.811	590.842
	25.015.554	30.522.967

22.1 Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 trình bày lại triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả công nhân viên	1.194.271	1.245.795
Phải trả quỹ khen thưởng phúc lợi	1.638.501	1.350.332
Doanh thu chờ phân bổ của các công cụ tài chính	107.684	290.231
Phải trả về kinh phí công đoàn	99.223	76.466
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	737	620
Các khoản phải trả bên ngoài		
Thu hộ, chi hộ kho bạc Nhà nước (*)	13.322.684	20.894.048
Thuế TNDN phải trả	700.916	711.840
Các khoản chờ thanh toán khác	603.131	402.794
Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	854.042	209.696
Phải trả từ nghiệp vụ thanh toán bù trừ với NHNN	104.531	86.574
Ký quỹ của nhà đầu tư trong nghiệp vụ chứng khoán	577.279	130.415
Dự phòng nghiệp vụ của Công ty Bảo hiểm	77.346	77.953
Phải trả thuế khác	73.964	88.282
Phải trả Bảo hiểm tiền gửi	48.933	32.657
Phải trả Ngân hàng Nhà nước do thu hồi nợ đã xóa	35.408	212.246
Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	8.286	41.630
Phải trả tiền đặt cọc trong nghiệp vụ cho thuê tài chính	5.144	19.511
Phải trả nhà cung cấp liên quan đến dự án hiện đại hóa		
Ngân hàng	-	120.294
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản	-	18.878
Chuyển tiền phải trả bằng USD	28.056	78.164
Chuyển tiền phải trả bằng VND	22.271	53.796
Các khoản phải trả khách hàng khác	242.413	229.795
	19.744.820	26.372.017

(*): Trong năm ngân hàng đã trình bày lại các khoản thu hộ, chi hộ Kho bạc Nhà nước từ vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay mà TCTD chịu rủi ro sang các khoản phải trả và công nợ khác. Việc trình bày này áp dụng đối với cả số dư đầu kỳ.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ	Điều chỉnh số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	(88.332)	-	92.441	91.947	(87.838)
Thuế TNDN	731.962	361	2.132.654	2.164.061	700.916
Các loại thuế khác	88.282	(27)	501.989	516.280	73.964
	731.912	334	2.727.084	2.772.288	687.042

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2010: 25%).

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

	Số dư tại 01/01/2011 triệu đồng	Điều chỉnh số dư đầu kỳ triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại 31/12/2011 triệu đồng
			Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế TNDN hiện hành từ hoạt động kinh doanh	705.637	361	2.131.041	2.136.306	700.733
Thuế TNDN hiện hành từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	26.325	-	1.613	27.755	183
	731.962	361	2.132.654	2.164.061	700.916

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

23.1.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh

	2010 2011 triệu đồng	trình bày lại triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	8.392.021	4.638.282
Trừ:		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(12.461)	(37.101)
Thu nhập từ Công trái Giáo dục không chịu thuế	-	(207.087)
Thu nhập từ chuyển nhượng đất	(6.450)	(115.021)
Lợi nhuận của công ty <i>Cevu</i>	(356.735)	(154.875)
Phản chia trong lợi nhuận của các liên doanh sử dụng phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu	(237.437)	(121.475)
Hoàn nhập dự phòng chung cho các khoản cho vay công ty con khi hợp nhất báo cáo tài chính	(1.280)	(4.894)
Cộng:		
Chi phí dự phòng trích lập cho trái phiếu Vinashin và chứng khoán nợ của các tổ chức kinh tế phát hành	394.944	250.000
Chi phí từ đánh giá lại chênh lệch tỷ giá kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán phái sinh	-	95.623
Chi trang phục vượt quy định	-	7.227
Thu nhập chịu thuế TNDN của hệ thống NHNN	8.172.602	4.350.679
Chi phí thuế TNDN của hệ thống NH theo thuế suất 25%	2.043.151	1.087.670
Chi phí thuế TNDN của công ty con	87.890	35.169
Thuế TNDN trong năm tài chính	2.131.041	1.122.839
Thuế TNDN phải trả đầu năm	705.637	589.191
Thuế TNDN đã trả trong năm	(2.136.306)	(1.096.772)
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế	-	92.845
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty con	361	(2.466)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	700.733	705.637

23.2. Thuế thu nhập hoãn lại

	Số dư tại 01/01/2011 triệu đồng	Điều chỉnh số dư đầu kỳ triệu đồng	Số dư tại 31/12/2011 triệu đồng
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
Công nợ thuế TNDN hoãn lại	(130)	130	-
	(130)	130	-

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Mẫu số B05/TCTD-HN

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

23.1.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

	2011 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	27.342
Trừ:	
Giá vốn từ chuyển nhượng đất	(18.860)
Chi phí khác	(2.032)
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.450
Chi phí thuế TNDN của hệ thống NH theo thuế suất 25%	1.613
Thuế TNDN trong kỳ	1.613
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	26.325
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	27.755
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	183

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

24. VỐN VÀ QUÝ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và lợi ích cổ đông thiểu số

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2011 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kết	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Tổng cộng
	15.172.291	89.778	118.766	438.356	133.541	2.247.814	201.913	18.402.459
Số dư đầu kỳ								
Tăng vốn trong kỳ	5.057.431	-	-	-	-	-	-	5.057.431
Thặng dư vốn cổ phần	-	1.854.391	-	-	-	-	-	1.854.391
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	6.243.795	15.572	6.259.367
Tăng do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	181.397	-	-	-	-	181.397
Điều chỉnh trích quỹ kỳ trước	-	-	-	10.142	51	(10.193)	-	-
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi kỳ trước	-	-	-	-	-	232	-	232
Điều chỉnh quỹ khen thưởng ban điều hành kỳ trước	-	-	-	-	-	(500)	-	(500)
Điều chỉnh quỹ theo kết quả	-	-	-	4.410	-	-	-	4.410
Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	-	(2.043.709)	-	(2.043.709)
Trả cổ tức cho năm trước	-	-	-	-	-	(1.891.632)	-	(1.001.000)
Trích quỹ trong năm	-	-	-	578.442	312.190	-	-	(929)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	(929)	-	-	-	(5.168)
Khác	-	-	-	-	-	-	-	(5.168)
Giảm lợi ích cổ đông thiểu số do công ty con mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	(8.989)	(8.989)
Số dư cuối kỳ	20.229.722	1.944.169	300.163	1.030.421	445.782	4.540.639	208.496	28.699.392

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

24. VỐN VÀ QUÝ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Trong năm 2011, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

<u>Ngày tăng vốn</u>	<u>Nghị quyết</u>	<u>Giá trị triệu đồng</u>	<u>Hình thức góp vốn</u>
10/03/2011	Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ	1.685.810	Chào bán cổ phần riêng lẻ
28/12/2011	Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ	3.371.621	Chào bán cho cổ đông hiện hữu
		<u>5.057.431</u>	

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	31/12/2011		31/12/2010	
	Tổng số đơn vị cổ phần	Vốn CP thường triệu đồng	Tổng số đơn vị cổ phần	Vốn CP thường triệu đồng
Vốn đầu tư của Nhà nước	1.624.570.174	16.245.701	1.353.808.479	13.538.084
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	398.401.987	3.984.021	163.420.642	1.634.207
Thặng dư vốn cổ phần	Không áp dụng	1.944.169	Không áp dụng	89.778
	<u>2.022.972.161</u>	<u>22.173.891</u>	<u>1.517.229.121</u>	<u>15.262.069</u>

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<u>2011 đơn vị</u>	<u>2010 đơn vị</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.022.972.161	1.517.229.121
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	168.581.013	163.420.642
- Cổ phiếu phổ thông	168.581.013	163.420.642
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.022.972.161	1.517.229.121
- Cổ phiếu phổ thông	2.022.972.161	1.517.229.121
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

24. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

24.2. Các quỹ của Ngân hàng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5%	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông	Không quy định

Việc trích lập các quỹ còn lại như Quỹ khen thưởng phúc lợi do tổ chức tín dụng tự quyết định.

24.3. Các quỹ của các công ty con

24.3.1. Các quỹ của Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Theo thông tư 11/2000/ TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, các công ty chứng khoán phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ theo tỷ lệ như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế hàng năm được thực hiện trong năm tiếp theo, sau khi có sự thông qua của Ngân hàng.

24.3.2. Các quỹ của Công ty Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Theo Điều 29- Nghị định 43 do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 8 năm 2004, các công ty bảo hiểm phải trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

24.3.3. Các quỹ của Công ty Cho thuê Tài chính

Công ty Cho thuê Tài chính trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	2010 triệu đồng	2011 triệu đồng	trình bày lại triệu đồng
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (đơn vị)	6.243.795	3.435.661	
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.658.098.187	3.766	1.259.984.056
		2.727	
Trừ: Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi – quỹ đang ghi nhận là một khoản phải trả công nhân viên và không thuộc vốn chủ sở hữu	(1.001.000)	5.242.795	(815.977)
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (đơn vị)	1.658.098.187	1.259.984.056	
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu), có giảm trừ khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.162	2.079	

Do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 chưa đề cập đến cách thức xử lý đối với các khoản trích quỹ không thuộc nguồn vốn chủ sở hữu khi tính chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai trường hợp có loại trừ và không loại trừ khoản trích quỹ này khỏi Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Thông tin về Lãi cơ bản trên cổ phiếu trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính cho trường hợp có giảm trừ khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi không thuộc vốn chủ sở hữu.

26. CỔ TỨC

Đến thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chưa có quyết định chính thức về tỷ lệ và hình thức chi trả cổ tức năm 2011.

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2010 triệu đồng	2011 triệu đồng	trình bày lại triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	4.181.419	1.951.502	
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	42.903.387	24.088.334	
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	268.152	168.148	
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	8.410.196	5.707.153	
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	34.261	27.096	
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	8.375.935	5.680.057	
Thu nhập lãi từ hoạt động khác	12.090	4.140	
	55.775.244	31.919.277	

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2011 triệu đồng	2010 trình bày lại triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	25.735.254	15.079.573
Trả lãi tiền vay	7.698.445	3.458.395
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.182.815	1.235.528
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	110.676	56.657
	35.727.190	19.830.153

29. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2011 triệu đồng	2010 trình bày lại triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.923.360	1.807.456
Dịch vụ thanh toán	733.387	517.202
Hoạt động ngân quỹ và bảo lãnh	391.028	340.726
Dịch vụ đại lý	181.560	251.728
Thu phí dịch vụ khác	617.385	697.800
Chi phí hoạt động dịch vụ	(771.029)	(333.393)
Dịch vụ thanh toán	(69.902)	(45.154)
Hoạt động ngân quỹ và bảo lãnh	(123.901)	(91.411)
Chi phí dịch vụ khác	(577.226)	(196.828)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	1.152.331	1.474.063

30. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ VÀNG

	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	531.202	574.578
Thu từ kinh doanh vàng	44.676	31.670
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	125.812	25.788
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(196.862)	(137.620)
Chi về kinh doanh vàng	-	(715)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(122.266)	(335.257)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	382.562	158.444

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Mẫu số B05/TCTD-HN

31. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	37.322	39.066
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(18.347)	(74.587)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	<u>(8.045)</u>	<u>(3.070)</u>
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh	10.930	(38.591)

32. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	289	9.855
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(16)	(886)
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	<u>(501.417)</u>	<u>(269.146)</u>
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán	(501.144)	(260.177)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(501.144)	(260.177)

33. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2011 triệu đồng	2010 trình bày lại triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (gốc)	1.170.498	1.193.854
Thu từ thanh lý tài sản	5.847	4.551
Thu nhập khác	<u>14.772</u>	<u>143.280</u>
Chi từ hoạt động khác		
Chi từ công cụ tài chính phái sinh khác	-	-
Chi về hoạt động kinh doanh khác	<u>(167.014)</u>	<u>(70.072)</u>
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	1.024.103	1.271.613

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
Cổ tức bằng tiền nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
- từ chứng khoán Vốn kinh doanh	18.243	10.677
- từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	-
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn	1.661	32.068
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với BCTC hợp nhất)	237.441	121.475
- từ Ngân hàng Liên doanh Indovina	223.159	121.475
- từ công ty TNHH Bảo hiểm liên doanh Aviva	14.278	-
- từ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Quảng Ngãi	4	-
	257.345	164.220

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2011 triệu đồng	2010 trình bày lại triệu đồng
Chi phí quản lý chung	786.994	488.822
Chi tài trợ cho giáo dục, y tế và xây nhà tình nghĩa cho người nghèo	590.439	362.789
Chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết	421.596	290.046
Thuê văn phòng	298.837	224.536
Chi sửa chữa và nâng cấp tài sản	271.167	232.310
Chi vật liệu, giấy tờ in	187.993	159.898
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	169.332	118.055
Chi phí thuế VAT đầu vào không được khấu trừ	157.260	120.929
Chi công cụ lao động và dụng cụ	145.032	119.598
Chi công tác phí	110.921	66.031
Chi đào tạo	49.866	46.473
Chi nghiên cứu và triển khai ứng dụng	11.929	30.333
Chi phí thông tin liên lạc	49.733	46.341
Chi phí thuê khác và phí	100.788	100.553
Chi bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	204	-
Chi phí hoạt động khác	-	4.008
	3.352.091	2.410.722

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	3.713.859	2.813.948
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	12.101.060	5.036.794
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	4.754.104	5.777.639
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	53.725.376	39.532.172
	74.294.399	53.160.553

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Thực tế phát sinh năm 2011	Thực tế phát sinh năm 2010
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	18.040	17.680
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	4.501.418	3.791.921
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	164.727	136.958
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	4.666.145	3.928.879
5. Tiền lương bình quân	20,79	17,87
6. Thu nhập bình quân	21,55	18,52

38. TÀI SẢN THẺ CHẤP

38.1 Loại hình và giá trị tài sản thẻ chấp nắm giữ của khách hàng

	Giá trị sổ sách (triệu đồng)		Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (triệu đồng)	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
Bất động sản	309.839.088	280.427.059	309.839.088	280.427.059
Động sản	133.831.206	156.065.267	133.831.206	156.065.267
Chứng từ có giá	38.090.284	77.394.866	38.090.284	77.394.866
Tài sản khác	18.794.587	27.875.150	18.794.587	27.875.150
	500.555.165	541.762.342	500.555.165	541.762.342

38.2 Các tài sản thẻ chấp nắm giữ và được phép bán hoặc đem đi thẻ chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thẻ chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem đi thẻ chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

38. TÀI SẢN THẺ CHẤP (tiếp theo)

38.2 Các tài sản thẻ chấp nắm giữ và được phép bán hoặc đem đi thẻ chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thẻ chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem đi thẻ chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng, các loại bảo lãnh khác mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện NH có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho ngân hàng thì ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của ngân hàng và khách hàng

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Bảo lãnh tài chính	17.712.619	14.699.630
Thư tín dụng trả ngay	20.300.939	21.485.457
Thư tín dụng trả chậm	9.824.250	304.810
	47.837.808	36.489.897

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

40. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ KHÔNG CHỊU RỦI RO

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Vốn cho vay UTDT nhận từ Bảo hiểm xã hội Việt Nam	1.480.941	-
Vốn cho vay Ủy thác đầu tư nhận từ tổ chức khác	364.954	351.217
	1.845.895	351.217

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2011 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	triệu đồng
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi thanh toán, thanh toán bù trừ và dự trữ bắt buộc	7.064.266
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền vay từ NHNN	15.883.582
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tăng vốn nhận	(1.641.796)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Thanh toán lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	46.200
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Giảm tiền gửi có kỳ hạn	1.427.657
NHLD Indovina	Liên doanh	Tăng tiền gửi của Indovina	(3.941.400)
NHLD Indovina	Liên doanh	Tăng tiền gửi tại Indovina	2.400.000
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Aviva	Liên doanh	Tăng tiền gửi và vốn nhận	(839.699)

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu triệu đồng	(Phải trả) triệu đồng
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán, thanh toán bù trừ và dự trữ bắt buộc	12.101.060	-
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Các khoản vay từ NHNN	-	(26.883.618)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Lãi Trái phiếu Chính phủ đặc biệt	18.932	-
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(22.578)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Vốn nhận của các tổ chức	-	(3.026.601)
NHLD Indovina	Liên doanh	Tiền gửi của Indovina	-	(3.941.400)
NHLD Indovina	Liên doanh	Tiền gửi tại Indovina	2.800.000	-
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Aviva	Liên doanh	Tiền gửi và vốn nhận	-	(839.699)

42. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
Trong nước	296.934.312	63.645.604	14.397.761	17.597	68.263.670
Nước ngoài	-	10.434.532	33.440.047	2.639	-

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Trong năm 2011, Ủy ban Quản lý tài sản Nợ - Có (ALCO) tiếp tục triển khai các hoạt động, đảm bảo thực hiện các giới hạn an toàn theo yêu cầu Thông tư 13/TT-NHNN . Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương triển khai thực hiện module Quản lý Tài sản Nợ Có (ALM), sắp tới sẽ ban hành Qui định nội bộ về quản lý khả năng chi trả đối với từng đồng tiền, trong đó chú trọng đồng Việt Nam, đồng USD, đồng Euro, và đồng GBP. ALCO họp định kỳ hàng tháng và đột xuất để đề ra các giải pháp về quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, đồng thời phân tích dự báo các kịch bản để chủ động đối phó với các tình huống biến động của thị trường.

44. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng

Đối với hoạt động tín dụng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Hội đồng định chế tài chính xác lập và giao Phòng Đầu tư thực hiện.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Mẫu số B05/TCTD-HN

44. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

44.1. Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán và hệ thống kế toán và các quy định hiện hành khác áp dụng cho các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAS") là không. Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày triệu đồng	91-180 ngày triệu đồng	181-360 ngày triệu đồng	Trên 360 ngày triệu đồng
TÀI SẢN				
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	6.017.024	1.071.421	220.213	912.537
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản có khác	-	-	-	-
Các khoản phải thu	-	-	-	-
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
Tài sản Có khác	-	-	-	-

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo VAS, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

45.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ: Hoạt động đầu tư và Hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Mẫu số B05/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch do các giao dịch này có lãi suất cố định;

Chính sách lãi suất của Ngân hàng:

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường, và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của ban lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng nhà nước. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, vì vậy Ngân hàng quy định tất cả các khoản cho vay đều phải thả nổi lãi suất, điều chỉnh định kỳ 1-3 tháng/lần.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.1. *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất:

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất cấp độ giao dịch.

Công cụ quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng:

- ▶ Quy định tất cả các khoản cho vay đều phải thả nỗi lãi suất, điều chỉnh định kỳ 1-3 tháng/lần;
- ▶ Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường, lãi suất cho vay phải được xây dựng trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- ▶ Điều hành qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP: Từ ngày 2/4/2011, Ngân hàng triển khai hệ thống định giá điều chuyển vốn nội bộ FTP khớp kỳ hạn theo thông lệ quốc tế, mua bán vốn chi tiết đến từng giao dịch. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm.. để đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, NHCTVN đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả, tăng trưởng quy mô và mở rộng thị phần. Số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của NHCTVN chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn từ 6 tháng trở xuống, phù hợp với cơ cấu nguồn vốn huy động của Ngân hàng tập trung lớn bao gồm các khoản có thời hạn định lãi suất ngắn.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	<i>Quá hạn</i>	<i>Không chịu lãi</i>	<i>Đến 1 tháng</i>	<i>Từ 1 – 3 tháng</i>	<i>Từ 3 – 6 tháng</i>	<i>Từ 6 – 12 tháng</i>	<i>Từ 1 – 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	3.713.859	-	-	-	-	-	-	3.713.859
Tiền gửi tại NHNN	-	-	12.101.060	-	-	-	-	-	12.101.060
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	48.036.822	15.133.700	1.884.154	424.400	-	-	65.479.076
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	557.358	-	-	-	557.358
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	20.236
Cho vay khách hàng (*)	8.221.195	-	161.250.753	79.452.449	23.830.005	9.580.034	5.624.555	5.475.321	293.434.312
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.479.750	2.862.113	11.374.782	48.974.691	-	3.029.630	67.720.966
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.924.485	-	-	-	-	-	-	2.924.485
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	3.746.217	-	-	-	-	-	-	3.746.217
Tài sản Có khác (*)	-	14.265.312	-	-	-	-	-	-	14.265.312
Tổng tài sản	8.221.195	24.649.873	222.868.385	97.468.498	37.646.299	58.979.125	5.624.555	8.504.951	463.962.881
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	12.518	410.111	2.826.607	24.044.497	-	-	-	27.293.733
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	30.723.404	24.897.152	18.787.357	-	-	-	74.407.913
Tiền gửi của khách hàng	-	-	165.503.748	61.914.714	24.116.307	5.296.106	442.833	-	257.273.708
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	6.517.179	15.549.585	10.547.132	1.198.925	3.011.687	-	36.824.508
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	551.434	2.708.235	7.777.597	51.851	-	-	11.089.117
Các khoản nợ khác	-	24.579.743	-	-	-	-	-	-	24.579.743
Tổng nợ phải trả	-	24.592.261	203.705.876	107.896.293	85.272.890	6.546.882	3.454.520	-	431.468.722
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	8.221.195	57.612	19.162.509	(10.427.795)	(47.626.591)	52.432.243	2.170.035	8.504.951	32.494.159
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	47.837.808	-	-	-	-	-	-	47.837.808
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	8.221.195	47.895.420	19.162.509	(10.427.795)	(47.626.591)	52.432.243	2.170.035	8.504.951	80.331.967
(*): không bao gồm dự phòng rủi ro									

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.1. Rủi ro lãi suất

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

45.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Trong khi đó cơ cấu tài sản – nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR,...), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay.
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư

Tình hình kinh tế và chính sách kinh tế vĩ mô trong năm có ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Ngân hàng:

Trong năm 2011, để ổn định tỷ giá, NHNN đã yêu cầu các tổng công ty Nhà nước phải bán ngoại tệ USD cho ngân hàng và qui định trần lãi suất tiền gửi USD đối với các doanh nghiệp là 0,5%/năm, trần lãi suất huy động từ cá nhân là 2%/năm. Với nhiều giải pháp tích cực của NHNN nên thị trường ngoại hối được bình ổn, tỷ giá ổn định hơn. Điều này đã giảm bớt tình trạng căng thẳng USD kinh doanh đáp ứng cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu và cũng tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tích cực vay vốn USD (do lãi suất thấp hơn VNĐ).

Để phòng ngừa rủi ro do biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh phòng Kế Hoạch & Hỗ Trợ ALCO phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (*chi tiết số VNĐ và USD, EUR qui đổi*), và đưa số VNĐ và USD, EUR qui đổi sang trường của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh phòng Kế. Toàn bộ dư nợ cho vay ngoại tệ của ngân hàng được tài trợ bởi các nguồn vốn huy động ngoại tệ cùng đồng tiền, đảm bảo cân khớp về khối lượng do vậy không phát sinh rủi ro tiền tệ đối với hoạt động huy động vốn và cho vay.

Đối với hoạt động đầu tư: Ngân hàng có phát sinh một số rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư vào Ngân hàng Indovina Bank (góp 50% vốn điều lệ của Ngân hàng Indovina, tương đương giá trị 82,5 triệu USD) và việc đầu tư thành lập Chi nhánh Đức (10 triệu EUR). Rủi ro tiền tệ đối với các khoản mục đầu tư này thường xuyên được Ngân hàng theo dõi chặt chẽ thông qua phân tích, dự báo biến động tỷ giá của các đồng tiền này với VNĐ. Hiện nay, Ngân hàng đang xem xét phương án sử dụng công cụ phái sinh để phòng ngừa rủi ro tiền tệ đối với cả 02 khoản mục đầu tư trên.

Đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ: Quy định về trạng thái tiền tệ đối với từng đồng tiền được phòng KDNT TSC xây dựng và trình TGĐ phê duyệt, phù hợp với mức rủi ro mà Ngân hàng cho phép. Hạn mức trạng thái này được giao cho Phòng Kinh doanh ngoại tệ theo dõi và thực hiện. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: triệu đồng
					Tổng
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	146.740	569.131	2.969.148	28.840	3.713.859
Tiền gửi tại NHNN	-	2.384.379	9.716.681	-	12.101.060
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	320.852	16.735.809	48.274.724	147.691	65.479.076
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	557.358	-	557.358
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	20.236	-	-	20.236
Cho vay khách hàng (*)	2.255.369	51.882.028	239.296.915	-	293.434.312
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	67.720.966	-	67.720.966
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.392.058	1.532.427	-	2.924.485
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	3.746.217	-	3.746.217
Các tài sản Cố khác (*)	304.962	364.920	13.592.141	3.289	14.265.312
Tổng tài sản	3.027.923	73.348.561	387.406.577	179.820	463.962.881
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	4	27.293.729	-	27.293.733
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	610.509	30.714.824	43.082.580	-	74.407.913
Tiền gửi của khách hàng	1.569.328	31.727.133	223.910.274	66.973	257.273.708
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	271.566	5.635.124	30.917.818	-	36.824.508
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.564.106	9.525.011	-	11.089.117
Các khoản nợ khác	113.889	2.532.187	21.933.667	-	24.579.743
Vốn và các quỹ	-	-	28.490.896	-	28.490.896
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2.565.292	72.173.378	385.153.975	66.973	459.959.618
Trạng thái tiền tệ nội bảng	462.631	1.175.183	2.252.602	112.847	4.003.263
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	2.585.521	31.928.835	13.071.133	252.319	47.837.808
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	3.048.152	33.104.018	15.323.735	365.166	51.841.071

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.



Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động. Ngân hàng cũng xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Ủy ban ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban ALCO đưa ra khuyến nghị với Hội đồng quản trị, Ban điều hành để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì khả năng cân đối thanh khoản của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu chính phủ, có thể bán hoặc repos với Ngân hàng nhà nước phòng ngừa trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh).

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khê ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị còn lại sau khi trừ đi dự phòng rủi ro.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Đối với tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức kinh tế và nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro, có giả định một khối lượng nhất định được duy trì trong những kỳ hạn tiếp theo.
- ▶ Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này thường được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- ▶ Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, phòng Kế hoạch và Hồ trợ ALCO phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày. Từ đó đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Mẫu số B05/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Đầu tư quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Đầu tư có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng Kế hoạch & Hỗ Trợ Alco cũng phối hợp với phòng Đầu tư để xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn số dư tài khoản dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, phòng Đầu tư còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết.

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại Ngân hàng đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, Ngân hàng luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương triển khai và phát triển các phần mềm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Thực tế hiện nay, Ngân hàng đã chủ động chuẩn bị nguồn vốn dự trữ thứ cấp với số dư lên tới hàng chục ngàn tỷ đồng (Bao gồm trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN, tín phiếu kho bạc, trái phiếu Cty, trái phiếu NHTM...). Để góp phần tăng trưởng kinh tế, Ngân hàng đã tích cực triển khai chương trình cho vay ưu đãi đối với các doanh nghiệp SXKD, xuất khẩu, nông nghiệp nông thôn theo ND 11/NQ-CP và chỉ thị 01/CT-NHNN đáp ứng đầy đủ các nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp SXKD.

Trong năm 2011, NHNN điều hành chính sách tiền tệ theo hướng thắt chặt. Ngân hàng đã thực hiện nhiều giải pháp tích cực huy động vốn, coi trọng nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, chính vì vậy tình hình thanh khoản cả vốn VND và USD đều được đảm bảo tốt. Ngoài ra còn hỗ trợ hàng ngàn tỷ đồng vốn khả dụng cho các NHTMCP nhỏ bị thiếu hụt thanh khoản.

Theo định hướng chỉ đạo của Ban lãnh đạo, trong năm 2011, Ngân hàng đã tích cực đẩy mạnh công tác huy động nguồn vốn từ tổ chức và các tầng lớp dân cư. Đến nay, tiền gửi dân cư đã có mức tăng trưởng khá cao, là tiền đề để phát triển các sản phẩm ngân hàng bán lẻ, đồng thời tạo cơ sở vững chắc cho việc tăng trưởng hoạt động đầu tư và cho vay. Ngày 10/3/2011, Ngân hàng đã hoàn thành phát hành cổ phiếu mới và Nợ thứ cấp cho Công ty Tài chính Quốc tế (IFC) và đang đàm phán để phát hành cổ phiếu cho Ngân hàng Nova Scotia. Cỗ đồng chiến lược nước ngoài sẽ trợ giúp Ngân hàng đa dạng hóa cơ cấu sở hữu, góp phần nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý rủi ro, phát triển sản phẩm dịch vụ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ và phát triển một số hoạt động kinh doanh mới.

Số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản 31/12/2011 cho thấy nguồn vốn của Ngân hàng khá dồi dào loại kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng. Nguồn vốn có kỳ hạn từ 1 năm trở lên còn thiếu tuy có cải thiện nhiều so với đầu năm - đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay. Thực tế, Ngân hàng vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN.

Hoạt động quản lý thanh khoản của Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo hướng tuân thủ các chỉ đạo của NHNN và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động và cho vay.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	3.713.859	-	-	-	-	3.713.859
Tiền gửi tại NHNN	-	-	12.101.060	-	-	-	-	12.101.060
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	48.036.822	15.133.700	1.884.154	424.400	-	65.479.076
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	557.358	-	-	557.358
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	2.204.171	6.017.024	24.728.218	59.202.655	106.847.317	54.402.494	40.032.433	293.434.312
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.479.750	3.543.743	14.941.485	43.972.693	3.783.295	67.720.966
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	2.924.485	2.924.485
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	3.746.217	3.746.217
Tài sản Có khác (*)	-	-	1.422.457	3.556.143	7.153.026	2.133.686	-	14.265.312
Tổng tài sản	2.204.171	6.017.024	91.482.166	81.456.477	131.383.340	100.933.273	50.486.430	463.962.881
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	410.111	2.826.607	24.000.000	12.518	44.497	27.293.733
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	30.723.404	24.897.152	18.787.357	-	-	74.407.913
Tiền gửi của khách hàng	-	-	76.437.919	81.482.581	61.453.376	31.155.275	6.744.557	257.273.708
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	6.517.179	15.549.586	10.547.131	1.198.925	3.011.687	36.824.508
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.067.290	2.286.117	4.744.510	1.991.200	-	11.089.117
Các khoản nợ khác	-	-	4.839.560	5.483.709	10.966.248	3.290.226	-	24.579.743
Tổng nợ phải trả	-	-	120.995.463	132.525.752	130.498.622	37.648.144	9.800.741	431.468.722
Mức chênh thanh khoản ròng	2.204.171	6.017.024	(29.513.297)	(51.069.275)	884.718	63.285.129	40.685.689	32.494.159
(*): không bao gồm dự phòng rủi ro								

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Mẫu số B05/TCTD-HN

46. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	999.809	1.921.168
Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần	-	-
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	1.032.519	623.807
Trong đó:		
- đến hạn trong 1 năm	154.292	97.172
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	414.007	279.028
- đến hạn sau 5 năm	464.220	247.607

47. CÁC NGHĨA VỤ TIỀM ẨN

Cơ quan pháp luật hiện đang tiến hành các thủ tục tố tụng khởi tố về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với hai cá nhân nguyên là nhân viên của chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh Nhà Bè của Ngân hàng. Theo các quy định của pháp luật tố tụng hình sự đối với một vụ án đã được khởi tố điều tra, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên có liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được xét xử, có tuyên án cụ thể và bản án có hiệu lực. Tuy nhiên, dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo này, Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên.

48. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 47 trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Mẫu số B05/TCTD-HN

48. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;

- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Mẫu số B05/TCTD-HN

48. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng và các công ty con chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phải sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng hoặc các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

48. TRÌNH BÀY BỘ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

48.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ		Giá trị hợp lý
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tổng cộng giá trị ghi sổ			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	3.713.859	3.713.859	3.713.859	
Tiền gửi tại NHNN	-	12.101.060	-	-	-	12.101.060	12.101.060
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	-	-	
Chứng khoán kinh doanh	557.358	-	65.479.076	-	65.479.076	-	(*)
Công cụ tài chính phái sinh	20.236	-	-	-	-	557.358	(*)
Cho vay khách hàng	-	293.434.312	-	-	-	20.236	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	65.320.966	-	-	293.434.312	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	2.400.000	-	-	-	65.320.966	(*)
Tài sản tài chính khác	-	12.221.049	-	2.044.263	2.400.000	14.265.312	(*)
	577.594	2.400.000	383.235.497	65.320.966	5.758.122	457.292.179	

(*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

48. TRÌNH BÀY BỘ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

48.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ				Tài sản và nợ khác hạch toán		Giá trị hợp lý
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	27.293.733	27.293.733		(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	74.407.913	74.407.913		(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	257.273.708	257.273.708		(*)
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-		(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	36.824.508	36.824.508		(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	11.089.117	11.089.117		(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	24.579.743	24.579.743		(*)
	-	-	-	431.468.722	431.468.722		

(*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Mẫu số B05/TCTD-HN

48. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

48.2 Phân loại lại tài sản tài chính

Trong năm, Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại một số các tài sản tài chính như sau:

- ▶ 72.000 triệu đồng chứng khoán kinh doanh sang chứng khoán sẵn sàng để bán do thay đổi mục đích năm giữ. Sự thay đổi này không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh cũng như vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con;
- ▶ 3.630.000 triệu đồng từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sang chứng khoán sẵn sàng để bán do không còn khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Sự thay đổi này không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh cũng như vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con;
- ▶ 16.888 triệu đồng từ các khoản đầu tư dài hạn khác sang chứng khoán sẵn sàng để bán do Ngân hàng không còn là cổ đông chiến lược. Sự thay đổi này không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh cũng như vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con.

48.3 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dừng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Nghĩa vụ có liên quan triệu đồng
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	2.965.081	2.826.607
Các khoản cho vay	23.692.376	24.000.000
	26.657.457	26.826.607

Trong năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện vay tái chiết khấu giấy tờ có giá với Ngân hàng Nhà nước với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 2.826.607 triệu đồng và vay Ngân hàng Nhà nước 24.000.000 dưới hình thức vay theo hồ sơ tín dụng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Mẫu số B05/TCTD-HN

49. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoài sự kiện trên và các sự kiện đã nêu trong các báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

50. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
USD	20.828	18.932
EUR	27.374	27.466
GBP	32.813	31.808
CHF	22.536	22.070
JPY	275,20	253,10
SGD	16.304	16.003
CAD	20.693	20.628
AUD	21.578	20.935
NZD	16.414	15.898
THB	670,37	665,05
SEK	3.068	3.052
NOK	3.533	3.512
DKK	3.676	3.678
HKD	2.721	2.650
CNY	3.358	3.140
KRW	16,74	

Người lập:

Người phê duyệt

Ông Hà Quang Vũ
Trưởng phòng Quản lý Kế
toán Tài chính

Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2012